

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

Số: 227 - CV/PC3HP.Co-NV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đăk Nông, ngày 19 tháng 7 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi:

- Sở Giao dịch CK TP Hồ Chí Minh
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3
  - Mã chứng khoán: DRL
  - Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông
  - Điện thoại liên hệ: 0261 3684 888; Fax: 0261 3684 666
  - E-mail: [thuydiendl3@gmail.com](mailto:thuydiendl3@gmail.com)

Loại thông tin công bố: Định kỳ và bất thường

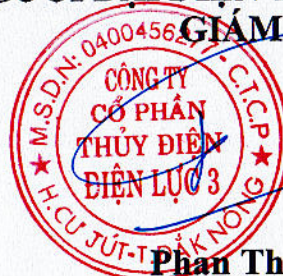
2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2022;
- Văn bản số 226 - VB/PC3HP.Co-NV, ngày 19 tháng 7 năm 2022 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2022 tại đường dẫn: <http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3  
-----☪☐☪-----

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2022**

*Đăk Nông, tháng 07 năm 2022*



<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 20

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho Quý II năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 04 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** 95.000.000.000 đồng.

**Vốn góp thực tế 30/06/2022:** 95.000.000.000 đồng

#### Trụ sở chính

- Địa chỉ :Thôn Nhà Đền, Xã EaPô, huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại :02613.684.888
- Fax :02613.684.666

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối quý II năm 2022 là 35 người. Trong đó, nhân viên quản lý 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

#### Hội đồng quản trị

- |                        |          |                          |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Đức   | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/03/2020 |
| • Ông Lê Kim Hùng      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17/03/2020 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Phan Thanh Sơn   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 19/04/2021 |

#### Ban Kiểm soát

- |                          |            |                          |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Thanh Hà      | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Bà Hoàng Thị Thu Trang | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Bà Vũ Thị Kiều Vân     | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Ban Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                          |                |                              |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Phan Thanh Sơn     | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 20/04/2021     |
| • Ông Võ Đình Thanh Tuấn | P. Giám đốc    | Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2020 |
| • Ông Phạm Đức Hùng      | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018     |

### **Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

  
**Phan Thanh Sơn**

Đắk Nông, ngày 19 tháng 07 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01a - DN  
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của BTC

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VNĐ	Số đầu năm VNĐ
A	B	C	1	2
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>105.595.164.689</b>	<b>94.810.557.581</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>16.493.185.788</b>	<b>11.170.586.157</b>
1. Tiền	111		493.185.788	1.170.586.157
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	10.000.000.000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>73.500.000.000</b>	<b>65.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.500.000.000	65.500.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.566.486.919</b>	<b>17.329.375.806</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.891.138.539	14.344.516.105
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		1.506.614.800	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.636.591.981	3.216.718.102
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(467.858.401)	(467.858.401)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			236.000.000
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.003.621.385</b>	<b>768.678.007</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.003.621.385	768.678.007
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>31.870.597</b>	<b>41.917.611</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.870.597	41.917.611
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>38.564.985.298</b>	<b>39.854.177.037</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37.936.596.663</b>	<b>39.109.994.924</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>37.851.066.189</b>	<b>39.006.054.519</b>
- Nguyên giá	222		155.047.412.648	155.047.412.648
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117.196.346.459)	(116.041.358.129)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>85.530.474</b>	<b>103.940.405</b>
- Nguyên giá	228		234.818.182	234.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(149.287.708)	(130.877.777)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>97.108.182</b>	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		97.108.182	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>531.280.453</b>	<b>744.182.113</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		531.280.453	744.182.113
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>144.160.149.987</b>	<b>134.664.734.618</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VNĐ	Số đầu năm VNĐ
A	B	C	1	2
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>11.474.114.540</b>	<b>12.330.690.410</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.474.114.540</b>	<b>12.330.690.410</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		201.478.131	587.207.131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.838.188.126	4.375.782.134
4. Phải trả người lao động	314		1.713.539.325	3.154.987.317
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		295.411.752	378.273.456
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.824.094.558	1.711.935.559
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.601.402.648	2.122.504.813
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>132.686.035.447</b>	<b>122.334.044.208</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>132.686.035.447</b>	<b>122.334.044.208</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.462.308.448	1.462.308.448
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.689.983.751	3.689.983.751
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.533.743.248	22.181.752.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.588.370	23.531.713
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.508.154.878	22.158.220.296
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>144.160.149.987</b>	<b>134.664.734.618</b>

Đắk Nông, ngày 19 tháng 07 năm 2022

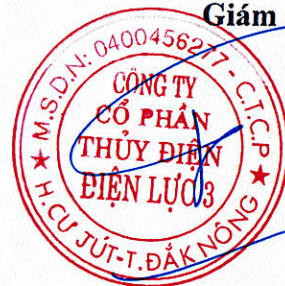
Người lập

Trịnh Chu Khánh Nhiên

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Giám đốc



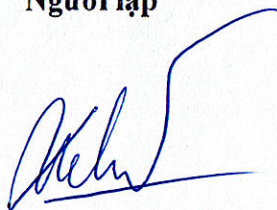
Phan Thanh Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ II NĂM 2022**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	29.388.695.178	20.130.342.318	55.574.963.334	42.489.425.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>29.388.695.178</b>	<b>20.130.342.318</b>	<b>55.574.963.334</b>	<b>42.489.425.347</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	7.786.239.006	6.231.465.759	12.682.666.526	12.233.838.462
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>21.602.456.172</b>	<b>13.898.876.559</b>	<b>42.892.296.808</b>	<b>30.255.586.885</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.018.748.640	1.212.432.804	1.942.173.885	1.471.836.691
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.401.337.739	1.484.859.461	2.529.871.158	2.530.251.733
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))</b>	<b>30</b>		<b>21.219.867.073</b>	<b>13.626.449.902</b>	<b>42.304.599.535</b>	<b>29.197.171.843</b>
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>					
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>21.219.867.073</b>	<b>13.626.449.902</b>	<b>42.304.599.535</b>	<b>29.197.171.843</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.255.829.415	1.491.238.271	8.485.375.907	3.081.600.854
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>16.964.037.658</b>	<b>12.135.211.631</b>	<b>33.819.223.628</b>	<b>26.115.570.989</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.732	1.193	3.422	2.572
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

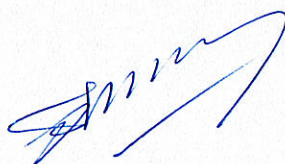
Đắk Nông, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập



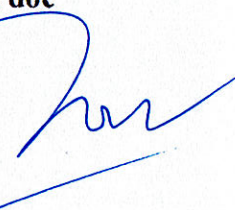
Trịnh Chu Khánh Nhiên

Kế toán trưởng



Phạm Đức Hùng

Giám đốc

Phan Thanh Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Lũy kế năm 2022

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của BTC

ĐVT: VNĐ

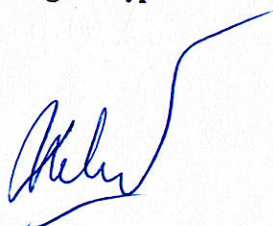
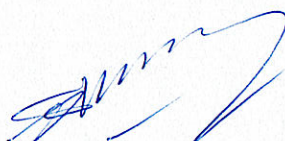
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		57.805.306.576	48.605.051.368
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(3.655.153.315)	(3.738.834.586)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.141.363.765)	(6.990.932.130)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6.069.215.166)	(3.135.965.598)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.305.032.342	4.994.244.094
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(14.302.407.968)	(12.296.795.248)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>31.942.198.704</b>	<b>27.436.767.900</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(97.108.182)	(1.678.376.401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73.000.000.000)	(75.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.000.000.000	24.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.988.069.228	1.319.537.242
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.109.038.954)</b>	<b>(51.258.839.159)</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.510.560.119)	(38.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(21.510.560.119)</b>	<b>(38.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.322.599.631</b>	<b>(61.822.071.259)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>11.170.586.157</b>	<b>67.859.440.355</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>16.493.185.788</b>	<b>6.037.369.096</b>

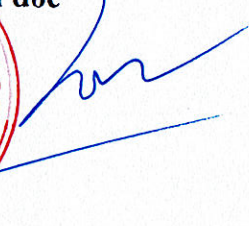
Đắk Nông, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Chu Khánh Nhiên

Phạm Đức Hùng

Phan Thanh Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 04 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

#### 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đến thời hạn thu hồi nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá trị gốc.

### 4.4. Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	10 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➤ Tài sản cố định khác	8

### 4.5. Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### **Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

### **4.6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.8. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng: Được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kwh) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36 đ/kwh).

### **4.9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng số 05/2011/Đrây H'Linh2/EVN CPC-CF TĐ ĐL3 ngày 31/05/2011 với Tổng công ty điện lực miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo Biểu chi phí tránh được do Cục điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 4.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### 4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Năm 2022 áp dụng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành từ ngày 1/2/2022 đến hết ngày 31/12/2023 với mức thuế suất 8%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện Đrây H'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
- Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2007 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
  - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
  - Theo Hợp đồng thuê đất số 37/HĐTD ngày 21/06/2017 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m2 đất với thời hạn 50 năm ( từ ngày 01/07/2004 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông để xây dựng Nhà máy Thủy điện Đrây H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến hết năm 2020.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.15. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.119.975	19.829.273
Tiền gửi ngân hàng	492.065.813	1.150.756.884

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	<u>493.185.788</u>	<u>1.170.586.157</u>
<b>6. Các khoản trong đương tiền</b>		
	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	15.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng đầu tư & PT – Chi nhánh Đắk Lắk	1.000.000.000	-
Cộng	<u>16.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>
<b>7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	73.500.000.000	60.500.000.000
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đà Nẵng	-	5.000.000.000
Cộng	<u>73.500.000.000</u>	<u>65.500.000.000</u>
<b>8. Các khoản phải thu</b>		
	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tổng công ty Điện lực miền Trung	11.891.138.539	14.344.516.105
Cộng	<u>11.891.138.539</u>	<u>14.344.516.105</u>
<b>9. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	88.079.403	752.709.862
Lãi dự thu	865.499.177	1.911.394.520
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng miền Trung	467.858.401	467.858.401
Thu người lao động	215.155.000	84.755.319
Cộng	<u>1.636.591.981</u>	<u>3.216.718.102</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng miền Trung	467.858.401	467.858.401
<b>Cộng</b>	<b>467.858.401</b>	<b>467.858.401</b>

### 11. Hàng tồn kho

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Hàng tồn kho	1.003.621.385	768.678.007
<b>Cộng</b>	<b>1.003.621.385</b>	<b>768.678.007</b>

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ 01/01/2022	60.894.796.964	87.945.948.704	2.626.209.455	2.113.211.054	1.467.246.471	155.047.412.648
Mua trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
Thanh lý, nhượng bán						-
<b>Số cuối kỳ 30/06/2022</b>	<b>60.894.796.964</b>	<b>87.945.948.704</b>	<b>2.626.209.455</b>	<b>2.113.211.054</b>	<b>1.467.246.471</b>	<b>155.047.412.648</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu kỳ 01/04/2022	25.600.095.287	86.339.450.099	1.618.528.379	1.593.532.058	1.467.246.471	116.618.852.294
Khấu hao trong kỳ	410.149.176	63.157.875	27.490.272	76.696.842		577.494.165
Giảm khấu hao trong kỳ						-
Thanh lý, nhượng bán						-
<b>Số cuối kỳ 30/06/2022</b>	<b>26.010.244.463</b>	<b>86.402.607.974</b>	<b>1.646.018.651</b>	<b>1.670.228.900</b>	<b>1.467.246.471</b>	<b>117.196.346.459</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ 01/04/2022	35.294.701.677	1.606.498.605	1.007.681.076	519.678.996	-	38.428.560.354
<b>Số cuối kỳ 30/06/2022</b>	<b>34.884.552.501</b>	<b>1.543.340.730</b>	<b>980.190.804</b>	<b>442.982.154</b>	<b>-</b>	<b>37.851.066.189</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 30/06/2022 là: 90.539.799.318 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ 01/01/2022	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Mua trong kỳ			0
Thanh lý, nhượng bán			0
<b>Số cuối kỳ 30/06/2022</b>	<b>203.000.000</b>	<b>31.818.182</b>	<b>234.818.182</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ 01/04/2022	131.553.705	9.074.072	140.627.777
Khấu hao trong kỳ	6.833.334	2.916.666	9.750.000
Điều chỉnh giảm KH trong kỳ	0	1.090.069	1.090.069
Thanh lý, nhượng bán			0
<b>Số cuối kỳ 30/06/2022</b>	<b>138.387.039</b>	<b>10.900.669</b>	<b>149.287.708</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ 01/04/2022	71.446.295	22.744.110	94.190.405
<b>Số cuối kỳ 30/06/2022</b>	<b>64.612.961</b>	<b>20.917.513</b>	<b>85.530.474</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 30/06/2022 là: 121.000.000 đồng.

### 14. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ		10.110.833
Chi phí bảo hiểm	31.870.597	31.806.778
<b>Cộng</b>	<b>31.870.597</b>	<b>41.917.611</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí thay thế và lắp đặt hệ thống ác quy		53.544.330
Bộ nạp ác quy và mô đun giám sát hệ thống nạp ác quy	117.000.000	156.000.000
Chi phí trả trước khác.	414.280.453	534.637.783
<b>Cộng</b>	<b>531.280.453</b>	<b>744.182.113</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Các đối tượng khác	201.478.131	202.751.641
Công ty TNHH may thêu giày An Phước		65.177.990
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Việt Nam		319.277.500
<b>Cộng</b>	<b>201.478.131</b>	<b>587.207.131</b>

### 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	809.351.350	1.171.243.170
Thuế thu nhập cá nhân	8.038.650	385.331.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.255.829.415	1.839.668.674
Thuế tài nguyên	764.968.711	979.539.093
<b>Cộng</b>	<b>5.838.188.126</b>	<b>4.375.782.134</b>

### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Dịch vụ môi trường rừng (i)	295.411.752	378.273.456
<b>Cộng</b>	<b>295.411.752</b>	<b>378.273.456</b>

- (i) Theo Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng lên là: 36 đ/1kwh hiệu lực từ ngày 01/12/2017.

### 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.823.983.258	1.711.935.559
<b>Cộng</b>	<b>1.823.983.258</b>	<b>1.711.935.559</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/04/2022	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	38.242.659.854	138.394.952.053
Tăng trong kỳ				16.964.037.658	16.964.037.658
Giảm trong kỳ				22.672.954.264	22.672.954.264
Số dư tại 30/06/2022	<u>95.000.000.000</u>	<u>1.462.308.448</u>	<u>3.689.983.751</u>	<u>32.533.743.248</u>	<u>132.686.035.447</u>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	<u>95.000.000.000</u>	<u>95.000.000.000</u>

#### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	38.242.659.854	30.037.804.447
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.964.037.658	12.135.211.631
Phân phối lợi nhuận	22.672.954.264	19.802.280.715
-Phân phối lợi nhuận kỳ trước	22.156.163.639	16.910.000.000
- Trả cổ tức cho cổ đông	21.593.500.000	16.910.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	562.663.639	2.892.280.715
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	516.790.625	2.090.000.000
- Trả cổ tức cho cổ đông		802.280.715
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	516.790.625	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>32.533.743.248</u>	<u>22.370.735.363</u>

#### d. Cổ phiếu

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

### 20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Tổng doanh thu		
<i>Doanh thu bán điện thương phẩm</i>	29.388.695.178	20.130.342.318
Cộng	<u>29.388.695.178</u>	<u>20.130.342.318</u>

### 21. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	7.786.239.006	6.231.465.759
Cộng	<u>7.786.239.006</u>	<u>6.231.465.759</u>

### 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.018.748.640	1.212.432.804
Cộng	<u>1.018.748.640</u>	<u>1.212.432.804</u>

### 23. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II NĂM 2022 VND	NĂM 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.219.867.073	13.626.449.902
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	59.280.000	73.500.000
+ Điều chỉnh tăng		
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	48.780.000	63.000.000
- Chi phí không hợp lệ	10.500.000	10.500.000
Tổng thu nhập chịu thuế	21.279.147.073	13.699.949.902
+ Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	4.255.829.415	1.491.238.271
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4.255.829.415</u>	<u>1.491.238.271</u>

Năm 2020-2021 Công ty áp dụng thuế TNDN ưu đãi là 10% đối với doanh thu sản xuất điện.

Năm 2022 Công ty hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế TNDN nên áp dụng theo thuế suất hiện

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hành.

### 24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.964.037.658	12.135.211.631
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	516.790.625	802.280.715
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	516.790.625	802.280.715
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	16.447.247.033	11.332.930.916
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.732</b>	<b>1.193</b>

### 25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	478.134.672	890.704.093
Chi phí nhân công	4.649.235.786	4.063.812.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	586.154.096	520.145.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.840.588.734	2.125.961.479
Chi phí bằng tiền khác	1.633.463.457	115.702.178
<b>Cộng</b>	<b>9.187.576.745</b>	<b>7.716.325.220</b>

### 26. Công cụ tài chính

#### a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2021	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	136.083.528		136.083.528
Phải trả người bán	559.155.370		559.155.370
Phải trả khác	51.662.771		51.662.771
<b>Cộng</b>	<b>746.901.669</b>	<b>0</b>	<b>746.901.669</b>

30/06/2022	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	201.478.131		201.478.131
Phải trả người bán	295.411.752		295.411.752
Phải trả khác	1.824.094.558		1.824.094.558
<b>Cộng:</b>	<b>2.320.984.441</b>		<b>2.320.984.441</b>

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2021	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.037.369.096	-	6.037.369.096
Phải thu khách hàng	7.370.604.897	-	7.370.604.897
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	74.000.000.000	-	74.000.000.000
Phải thu khác	904.728.264	-	904.728.264
<b>Cộng</b>	<b>88.312.702.257</b>	<b>0</b>	<b>88.312.702.257</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Đơn vị tính: VND		
30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.493.185.788		16.493.185.788
Phải thu khách hàng	11.891.138.539		11.891.138.539
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.500.000.000		73.500.000.000
Phải thu khác	1.168.733.580		1.168.733.580
<b>Cộng:</b>	<b>103.053.057.907</b>		<b>103.053.057.907</b>

### 27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

### 28. Thông tin về các bên liên quan

#### a/ Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng công ty Điện lực miền Trung	Công ty đầu tư

#### b/ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Giao dịch	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	29.388.695.178	20.130.342.318
Cổ tức đã trả	6.568.970.000	5.780.000.000

#### c/ Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong kỳ gồm:

	Khoản mục	30/06/2022	31/12/2021
		VND	VND
Tổng công ty Điện lực miền Trung	Phải thu khách hàng	11.891.138.539	14.344.516.105
	Phải trả khác	-	-

### 29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Sơn  
Đắk Nông, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng  
  
Phạm Đức Hùng

Người lập  
  
Trịnh Chu Khánh Nhiên

